

Bản án số: 837/2018/DS-PT  
Ngày: 17-9-2018  
V/v tranh chấp về giao dịch dân sự

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hương

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Tuyết Mai  
Ông Trịnh Đắc Phú

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 17, 24 tháng 8 và ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại phòng  
xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai  
vụ án thụ lý số 236/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc tranh  
chấp về giao dịch dân sự.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018  
của Tòa án nhân dân Quận 2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2779/2018/QĐ-PT ngày 25  
tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5468/2018/QĐ-PT  
ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Hợp tác xã Vận tải N

Địa chỉ: Số 23/4 đường H, khu phố 4, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ  
Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1973. (Có mặt)

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: Số 460 đường T, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1945. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 08A đường I, phường Y, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Luật sư Nguyễn Nam S, Văn phòng Luật sư U thuộc Đoàn Luật sư Thành  
phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1957 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1980 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 16/1A tổ 8, khu phố 1, phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1983 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 460 đường T, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần G.

Địa chỉ: Số 224 đường Lê Văn S, Phường O, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Bà Nguyễn Lê Quốc H. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ nơi làm việc: Số 224 đường Lê Văn S, Phường O, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 812/2018/GUQ-CNTB ngày 25/7/2018)

5. Ngân hàng P.

Địa chỉ: Số 18 đường H, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Trần Văn K. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ nơi làm việc: Số 18 đường H, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 420/NHNoNB-KTKSNB ngày 29/6/2018).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hùng C – Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Hợp tác xã Vận tải N có ông Trần Quang Đ đại diện theo pháp luật trình bày:*

Nguyên trước đây, ông Nguyễn Hùng C là Chủ nhiệm Hợp tác xã Vận tải N, trong thời gian làm chủ nhiệm, lợi dụng chức vụ quyền hạn, ông C đã tự ý lấy tiền của Hợp tác xã Vận tải N (sau đây viết tắt là Hợp tác xã) mua máy biến thế có giá trị 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) để lắp đặt trạm biến áp 50KVA tại khu nhà nghỉ của ông C và vợ là bà Lê Thị N tại Thôn 2, phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận theo Phiếu chỉ số 17/01 ngày 29/01/2002 kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0045121 ngày 14/7/2003. Đồng thời vào ngày 16/7/2003, ông C cũng tự ý chi mua 01 máy photo copy hiệu Minolta có giá trị 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) theo Phiếu chỉ số 25/7 ngày 16/7/2003 kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng số 2827 ngày 14/7/2003.

Vào ngày 18/9/2002, ông C đại diện Hợp tác xã ký Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD với Ngân hàng P, Chi nhánh Nhà Bè (sau đây viết tắt là Ngân hàng P) vay 2.780.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng) với phương thức cho vay từng lần nhằm mục đích mua xe tải các loại để kinh doanh với mức lãi suất 0,85%/tháng, thời hạn cho vay 36 tháng, được chia làm hai lần. Lần 1 vay 1.500.000.000 đồng được ông C và vợ là bà Lê Thị N bảo lãnh bằng

thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số S243848, U200318, S243721 thuộc sở hữu, sử dụng của ông C, bà N. Lần 2 vay 1.280.000.000 đồng thì ông C đã đại diện Hợp tác xã bảo đảm bằng cầm cố 12 xe tải. Sau khi giải ngân, ông C đã lấy 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để sử dụng mục đích cá nhân và chịu trách nhiệm trả vốn, lãi cho Ngân hàng. Đến ngày 20/7/2003, ông C ngưng trả vốn và lãi cho Ngân hàng nên buộc Hợp tác xã phải thanh toán lãi cho Ngân hàng đến ngày 20/3/2006 với tổng số tiền lãi 103.999.894 đồng. Đến ngày 18/4/2006, ông C đã thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng nhưng ông C không trả cho Hợp tác xã số tiền lãi đã nộp.

Ngày 25/01/2003, ông C và bà N ký hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30003 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần G (sau đây viết tắt là Ngân hàng G) vay 1.000 chỉ vàng SCJ nhằm mục đích mua nhà, thời hạn vay 36 tháng, mức lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm vàng kỳ hạn 12 tháng, lãi suất cuối kỳ của Ngân hàng G cộng thêm 0,43%/tháng, cụ thể lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 0,7%/tháng, lãi suất vay được điều chỉnh hàng năm đúng vào ngày nhận số vàng vay. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay tính theo lãi suất ngày phát sinh quá hạn. Để đảm bảo khoản vay này, ông C đã bảo ông Nguyễn Nhất T, chức danh Phó Chủ nhiệm đại diện Hợp tác xã ký đơn yêu cầu đăng ký cầm cố 03 xe đầu kéo của xã viên, mang biển số 57K-3608, 57-3707 và 57K-3494 của bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Quang H và ông Trần Sơn H theo Hợp đồng bảo lãnh số 002706 ngày 24/01/2003. Sau khi được giải ngân, do không T toán đúng hạn nên Ngân hàng đã ngưng gia hạn và không cho 03 xe đầu kéo trên hoạt động. Do quá bức xúc trước hành động của ông C nên ngày 04/5/2004, Hợp tác xã buộc phải đứng ra can thiệp cho xã viên mình bằng cách mua 50 chỉ vàng đóng giùm cho ông C và bà N, lúc này Ngân hàng mới gia hạn thêm 03 tháng cho 03 xe trên hoạt động trở lại. Từ đó đến nay, ông C và bà N trốn tránh không trả số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), số tiền này được quy từ hóa đơn mà Hợp tác xã đã mua 50 chỉ vàng và số tiền lãi là 7.095.000 đồng trả cho Ngân hàng. Mục đích vay của ông C bà N là để mua căn nhà tại phường L, Quận R. Sau đó, ông C, bà N không chịu trả nợ nên Ngân hàng G đã khởi kiện ông C, bà N tại Tòa án nhân dân Quận 2. Một thời gian sau ông C, bà N đã trả hết nợ cho Ngân hàng G nhưng lại không chịu trả khoản tiền mà Hợp tác xã đã trả nợ giúp ông C bà N.

Vào ngày 29/4/2004, Ban quản trị Hợp tác xã tổ chức cuộc họp về bàn giao kế toán có sự có mặt của ông Nguyễn Hùng C, kết thúc cuộc họp ông C xác nhận nội dung tài chính của Hợp tác xã tính đến thời điểm ngày 31/12/2003 trên sổ sách gồm 1.961.149.849 đồng, trong đó:

- Tiền mặt của Hợp tác xã theo ghi nhận tại biên bản bàn giao kế toán là 958.459.598 đồng, đây là khoản tiền thuế đã thu của xã viên để đi nộp thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp năm 2002, 2003 cho Hợp tác xã;

- Thuế khoán 308.678.866 đồng là khoản thuế do Tổng cục thuế quy định cho từng đầu xe của mỗi xã viên, khoản thuế này Hợp tác xã đã thu của xã viên để nộp cho năm 2002, 2003;

- Tiền hóa đơn bán hàng 638.167.559 đồng là khoản thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp năm 2002, 2003 của mỗi xã viên;

- Tiền thuế môn bài 34.855.000 đồng là khoản thuế do Tổng cục thuế quy định phải nộp hàng năm của mỗi xã viên, khoản thuế này Hợp tác xã đã thu của xã viên để nộp cho năm 2002, 2003;

- Tiền khấu trừ xã viên 20.988.826 đồng là khoản tiền xã viên được khấu trừ tiền thuế, Hợp tác xã đã khấu trừ đủ cho xã viên nhưng chưa kịp trả cho xã viên.

Tổng số tiền 1.961.149.849 đồng Hợp tác xã thu của các xã viên để nộp thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp dựa trên cách tính của Hợp tác xã, tuy nhiên đến khi Tổng cục thuế ban hành cách tính thuế khác với cách tính thuế của Hợp tác xã thì theo Quyết định số 349/QĐ-CCT-TTr ngày 28/4/2005 của Chi Cục thuế huyện N đã xử lý về thuế năm 2002, 2003 của Hợp tác xã và yêu cầu Hợp tác xã phải trả số tiền còn nợ năm 2002, 2003 là 2.953.344.356 đồng nên Hợp tác xã còn phải bù thêm tiền để nộp thuế.

Đến thời điểm bàn giao trong kết sắt Hợp tác xã không còn tiền, sau khi làm việc với ông C, ông C đã đồng ý trả lại số tiền trên cho Hợp tác xã, nhưng thực tế ông C chỉ trả cho Hợp tác xã 04 đợt tiền, cụ thể: Ngày 26/2/2004 (Trước thời điểm bàn giao kế toán ngày 29/4/2004), ông C trả cho Hợp tác xã 150.000.000 đồng; Ngày 29/4/2004 trả 161.000.000 đồng; Ngày 07/5/2004 trả 500.000.000 đồng; Ngày 19/5/2004 trả 200.000.000 đồng. Đối với biên bản nhận tiền 161.000.000 đồng và 200.000.000 đồng được ghi nhận nội dung là để nộp thuế năm 2003 nhưng thực tế ông C trả nợ cho khoản tiền 1.961.149.849 đồng, số tiền ông C trả được dùng để nộp thuế năm 2003 nên biên nhận được ghi nhận như trên. Như vậy, đối chiếu với số tiền trên sổ sách kế toán, ông Nguyễn Hùng C còn phải trả lại cho Hợp tác xã 950.149.849 đồng nhưng từ ngày 19/5/2004 đến nay, ông C đã không trả lại cho Hợp tác xã số tiền còn thiếu trên mặc dù Hợp tác xã đã nhắc nhiều lần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn – ông Đ xác định khoản tiền 950.149.849 đồng này là một khoản quyết toán tài chính năm 2003, không liên quan đến khoản tiền 701.018.180 đồng mà gia đình ông C đã nộp vào ngày 06/01/2004.

Ngoài ra, ông Đ xác định nguyên đơn đã rút các yêu cầu khởi kiện sau đây trước khi mở phiên tòa sơ thẩm: (1) Buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã tiền lấp trạm biến thế 27.000.000 đồng và tiền mua máy photocopy 15.000.000 đồng; (2) Buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã số tiền lãi mà Hợp tác xã đã nộp cho Ngân hàng P 103.999.894 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên hai yêu cầu khởi kiện còn lại là (1) Buộc ông C phải trả số tiền 950.149.849 đồng theo biên bản giao kế toán ngày 29/4/2004 và (2) Buộc ông C và bà N phải trả cho Hợp tác xã 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SCJ gốc và 7.095.000 đồng lãi mà Hợp tác xã đã trả cho Ngân hàng G theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30003 ngày 25/01/2003, phải trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

*Bị đơn – ông Nguyễn Hùng C trình bày:*

Ông C xác nhận trước đây là chủ nhiệm của Hợp tác xã nhưng ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Đối với khoản tiền 950.149.849 đồng: Ông C không nhớ rõ về việc ký biên bản bàn giao kế toán ngày 29/4/2004, vì thời gian đã lâu nên ông cũng không nhớ rõ các đợt trả tiền như lời trình bày của đại diện nguyên đơn là trả tiền gì. Ngày 18/11/2003, ông bị Công an huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh bắt. Ngày 06/4/2006, ông bị Viện Kiểm sát nhân dân huyện N truy tố về tội trốn thuế theo Cáo trạng số 11/KSĐT-KT. Thời điểm này cô Ngọc làm thủ quỹ mà không phải là bà Nguyễn Thị Kim H – con gái ông. Trong thời gian ông bị tạm giam, Công an huyện N yêu cầu gia đình ông phải nộp lại 701.018.180 đồng để thu hồi tiền chi không đúng nguyên tắc của Hợp tác xã. Ngày 06/01/2004, vợ ông là bà Lê Thị N đã nộp lại số tiền trên theo Phiếu thu số 13/01 của Hợp tác xã.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C đề nghị Hội đồng xem xét cho ông lấy lại số tiền này.

Đối với khoản tiền 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SCJ gốc và 7.095.000 đồng lãi: Thời điểm đó, ông đại diện Hợp tác xã vay của Ngân hàng G để mua 03 chiếc xe đầu kéo biển số 57K-3608, 57K-3707, 57K-3494 cho 03 xã viên (ông không nhớ rõ họ tên). Hàng tháng các xã viên này sẽ góp tiền trả cả gốc và lãi cho Hợp tác xã theo mức lãi của Ngân hàng quy định tại thời điểm đó và Hợp tác xã sẽ xuất phiếu thu chi các xã viên. Tất cả các tài liệu, chứng cứ ông không thể cung cấp cho Tòa vì khi đó ông bị công an bắt giữ nên mọi việc ông đều ủy quyền lại cho ông T theo giấy ủy quyền từ ngày 20/11/2003. Do đã quá lâu nên hiện ông không biết các xã viên này ở đâu và không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C khai việc Hợp tác xã tự nộp cho Ngân hàng G nên ông cũng không biết nhưng tiền vay của Ngân hàng về để nộp thuế cho Hợp tác xã nên ông cũng không sử dụng số tiền này.

Ngày 14/6/2007, ông C nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 2 buộc Hợp tác xã chia cổ tức cho ông từ năm 2001 đến năm 2007 số tiền là 940.000.000 đồng. Ngày 03/8/2007, ông C tiếp tục có đơn phản tố yêu cầu buộc Hợp tác xã trả lại số tiền 701.018.180 đồng mà gia đình ông đã nộp khắc phục hậu quả ngày 06/01/2004. Đến ngày 14/9/2017, ông C có đơn rút hai đơn phản tố này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị N:* Tại cấp sơ thẩm, bà N ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng C, thống nhất với phần trình bày của ông C, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Kim H:* Tại cấp sơ thẩm, bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng C, thống nhất với phần trình bày của ông C, không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng P, Chi nhánh Nhà Bè (Ngân hàng P) có ông Trần Văn K đại diện ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng P có ký Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD ngày 18/9/2002 cho Hợp tác xã do ông Nguyễn Hùng C làm đại diện vay số tiền 3.030.000.000 đồng, mục đích mua 21 xe vận tải các loại để kinh doanh vận tải, thời hạn vay 36 tháng, quá trình giải ngân được chia làm 02 đợt: Ngày 19/9/2002 cho vay 1.500.000.000 đồng và ngày 27/9/2002 cho vay 1.280.000.000 đồng, tổng cộng 2.780.000.000 đồng, Hợp tác xã đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng vào ngày 17/4/2006. Nhận thấy tranh chấp giữa các bên không liên quan đến Ngân hàng nên ông K đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông K yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần G (Ngân hàng G) trình bày:*

Ngày 25/01/2003, ông Nguyễn Hùng C và bà Lê Thị N với Ngân hàng G ký Hợp đồng tín dụng số 30003 vay 1.000 chỉ vàng SCJ, thời hạn vay 36 tháng, thời điểm trả hết nợ 25/01/2006. Để đảm bảo khoản vay trên, Hợp tác xã đồng ý thế chấp 03 đầu kéo hiệu International biển số 57K-3608, 57K-3707, 57K-3494 để bảo lãnh cho ông C, bà N. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, ông C và bà N thường xuyên trễ hạn thanh toán mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở, đến ngày 04/5/2004 Ngân hàng có thu nợ vốn 50 chỉ vàng SCJ và nợ lãi 7.095.000 đồng do ông Nguyễn Hữu T là người nộp tiền. Ngày 17/01/2005, Ngân hàng khởi kiện ông C, bà N yêu cầu thanh toán khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng, đến ngày 11/6/2010 Tòa án nhân dân Quận 2 đã ban hành Quyết định số 35/2010/QĐST-DS công nhận thỏa thuận giữa 02 bên. Ông C và bà N đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ vào ngày 21/02/2014.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Do ông C và bà N không đóng vốn và lãi nên Ngân hàng G không cung cấp giấy tờ cho 03 xe đầu kéo hoạt động nên xã viên đã yêu cầu Hợp tác xã phải đóng để Ngân hàng cung cấp giấy tờ cho xe hoạt động. Vào ngày 04/5/2004, ông thay mặt Hợp tác xã đến Ngân hàng đóng 50 chỉ vàng SCJ và 7.095.000 đồng tiền lãi để lấy giấy tờ cho 03 xe hoạt động. Số vàng và tiền lãi nói trên là Hợp tác xã, không phải của cá nhân ông T hay ông C và bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 19/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Hợp tác xã chia cổ tức cho ông C từ năm 2001 đến năm 2007 số tiền là 940.000.000 đồng và buộc Hợp tác xã trả lại số tiền 701.018.180 đồng mà gia đình ông C đã nộp khắc phục hậu quả ngày 06/01/2004.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã tiền lắp trạm biến thế 27.000.000 đồng và tiền mua máy photocopy 15.000.000 đồng và buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã số tiền lãi mà Hợp tác xã đã nộp cho Ngân hàng P 103.999.894 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD ngày 18/9/2002.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối các yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Hùng C phải trả tiếp cho Hợp tác xã số tiền còn lại theo biên bản giao kế toán ngày 29/4/2004 là 950.149.849 đồng.

Buộc ông C và bà N phải trả cho Hợp tác xã 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SCJ gốc và 7.095.000 đồng lãi mà Hợp tác xã đã trả cho Ngân hàng G theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30003 ngày 25/01/2003.

Thời hạn trả 02 khoản tiền nêu trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn – ông Nguyễn Hùng C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hùng C – Luật sư Nguyễn Nam S trình bày kháng cáo và phát biểu ý kiến tranh luận: Tại cấp sơ thẩm, Hợp tác xã đòi ông C số tiền hơn 900 triệu đồng và cho rằng số tiền này là số tiền khoán, thuế giá trị gia tăng và thuế môn bài. Khi nhận tiền của xã viên, của Công ty khác, Hợp tác xã phải xuất hóa đơn, hóa đơn giá trị gia tăng đưa cho Công ty thứ 3, hóa đơn bán hàng đưa cho xã viên; tiền khoán thu của xã viên thì Hợp tác xã xuất phiếu thu cho xã viên; tất cả các phiếu thu và hóa đơn trên bắt buộc phải còn ở Hợp tác xã. Khi lập biên bản bàn giao ngày 29/4/2004, Hợp tác xã phải dựa trên cơ sở các phiếu thu, hóa đơn, chứng từ, Hợp tác xã đòi tiền ông C thì phải có chứng từ rõ ràng. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, Tòa án đã không yêu cầu nguyên đơn xuất trình các phiếu thu, chứng từ để làm căn cứ đòi tiền ông C. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu Hợp tác xã xuất trình; nếu Hợp tác xã không xuất trình được thì căn cứ theo Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, hủy bản án sơ thẩm.

Đối với số tiền vay tương đương 1000 chỉ vàng, ba xã viên có đóng góp tiền gốc và lãi để Hợp tác xã trả cho ngân hàng, nếu có chậm trả thì ba xã viên cùng có lỗi. Hợp tác xã dùng 50 chỉ vàng để trả nợ cho ngân hàng thì Hợp tác xã phải đòi thêm cả ba xã viên, Hợp tác xã chỉ đòi ông C là không công bằng.

Ông Trần Quang Đ – người đại diện hợp pháp của Hợp tác xã trình bày và phát biểu ý kiến tranh luận: Số tiền nợ thuế của Hợp tác xã đang bị Cục thuế tính lãi hàng ngày, số tiền nợ đang lên tới 01 tỷ đồng mà Hợp tác xã chưa đòi ông C được. Số tiền bản án sơ thẩm tuyên là Hợp tác xã dùng để trả nợ thuế. Vào ngày ký biên bản bàn giao, ông C rất tinh táo, khi ký ông C cũng đã được đối chiếu sổ sách, ký xong ông C còn trả nợ nên không thể nào nói không biết nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo:

[1] Về tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản bàn giao kế toán ngày 29/4/2004 để giải quyết vụ án nhưng không triệu tập những người có mặt trong cuộc họp ngày 29/4/2004 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng; ông Nguyễn Quang Đ là kế toán trưởng, vào thời điểm năm 2002, bà Nguyễn Thị Trường A là thủ quỹ nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đưa những ông Đ, bà A vào tham gia tố tụng là với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung: Bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như đã phân tích ở trên; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 19/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận 2.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Lê Quốc H đại diện Ngân hàng Thương mại Cổ phần G và ông Trần Văn K đại diện Ngân hàng P có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

Về xác định quan hệ tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về giao dịch dân sự là chưa chính xác bởi lẽ, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền theo nguyên đơn cho rằng thuộc trách nhiệm của bị đơn phải trả cho Hợp tác xã Vận tải N nên cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản” cho phù hợp quy định pháp luật.



Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc (1) Buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã tiền lắp trạm biến thế 27.000.000 đồng và tiền mua máy photocopy 15.000.000 đồng; (2) Buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã số tiền lãi mà Hợp tác xã đã nộp cho Ngân hàng P 103.999.894 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD. Bị đơn rút toàn bộ hai yêu cầu phản tố về việc buộc Hợp tác xã chia cổ tức cho ông từ năm 2001 đến năm 2007 số tiền là 940.000.000 đồng và yêu cầu buộc Hợp tác xã trả lại số tiền 701.018.180 đồng mà gia đình ông đã nộp khắc phục hậu quả ngày 06/01/2004; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, xác định các đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án dân sự khác là phù hợp quy định pháp luật cần giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

Về nội dung, ông C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không đồng ý trả số tiền 950.149.849 đồng, 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SJC gốc và 7.095.000 đồng tiền lãi cho Hợp tác xã, đề nghị hủy án sơ thẩm như đã trình bày ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi cá nhân ông C phải trả Hợp tác xã Vận tải N số tiền 950.149.849 đồng còn lại theo Biên bản bàn giao sổ sách kế toán ngày 29/4/2004, xét thấy trên các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tại cuộc họp của Hợp tác xã có mặt ông C và các thành viên ban quản trị Hợp tác xã ngày 29/4/2004, các bên đã lập Biên bản bàn giao kết toán sổ sách kế toán xác định số tiền Hợp tác xã còn vào thời điểm cuối năm 2003 trên sổ sách là 1.961.149.849 đồng; tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/5/2006 (bút lục 222) và Biên bản đối chất ngày 26/5/2006 (từ bút lục 223 đến 226) ông C đã xác nhận số tiền này “là hoàn toàn đúng” và ông C thừa nhận “số tiền này Hợp tác xã đã ứng cho xã viên”, cũng tại biên bản lấy lời khai trên ông C thừa nhận “tôi có đòi được nợ từ các xã viên và đưa lại cho Hợp tác xã số tiền 1.011.000.000 (Một tỷ không trăm mười một ngàn đồng) còn số tiền còn lại các xã viên hiện thời đang thiếu tôi chưa đòi được”, ông C cũng xác định tại thời điểm lập biên bản ông còn là chủ nhiệm Hợp tác xã, việc ghi biên bản ông T là chủ nhiệm là không đúng; do vậy trách nhiệm của ông C đối với Hợp tác xã thời điểm này là chủ nhiệm Hợp tác xã chứ không phải trách nhiệm cá nhân. Tại biên bản bàn giao nói trên không xác định rõ trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền trên là của Ban chủ nhiệm Hợp tác xã hay của cá nhân ông C? Biên bản ghi rõ số tiền trên là kết toán trên sổ sách và biên bản cũng xác định đây là việc bàn giao sổ sách kế toán giữa Ban chủ nhiệm cũ và mới. Phía nguyên đơn cho rằng ông C và Hợp tác xã đã bàn bạc, thỏa thuận về trách nhiệm cá nhân ông C đối với số tiền trên nhưng ông C phủ nhận và nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn cho rằng việc ông C tự nguyện trả bốn lần cho Hợp tác xã với tổng số tiền là 1.011.000.000 đồng là chứng tỏ trách nhiệm cá nhân của ông C nhưng như ông C đã thừa nhận tại biên bản lấy lời khai thì ông đòi các xã viên để trả cho Hợp tác xã chứ không phải tiền cá nhân, tại bốn lần ông C giao trả tiền cho Hợp tác xã các biên nhận cũng không thể hiện số tiền ông C đã trả là tiền nợ cá nhân. Cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 29/4/2004 và việc ông C bốn

lần thực hiện việc trả tiền cho Hợp tác xã để buộc cá nhân ông C có trách nhiệm trả nốt số tiền còn lại cho Hợp tác xã là chưa đủ cơ sở pháp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào mới để xác định được trách nhiệm của cá nhân ông C đối với số tiền trong biên bản bàn giao ngày 29/4/2004 nên không có cơ sở buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã Vận tải N số tiền còn lại theo yêu cầu của nguyên đơn, cần sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi ông C số tiền 950.149.849 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh một mặt đề nghị hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không triệu tập những người có mặt tại cuộc họp bàn giao sổ sách kế toán ngày 29/4/2004 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, ông Trần Quang Đ - kế toán trưởng và bà Nguyễn Thị Trường A - thủ quỹ Hợp tác xã thời điểm đó vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng mặt khác đại diện Viện Kiểm sát cũng khẳng định nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở xem xét chấp nhận; do đó, như đã phân tích ở trên việc hủy án là không cần thiết, xét không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Về khoản tiền 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SJC và 7.095.000 đồng lãi mà nguyên đơn yêu cầu ông C, bà N liên đới trả cho Hợp tác xã vì Hợp tác xã đã thay mặt ông C, bà N trả cho Ngân hàng G, xét thấy các chứng cứ trong hồ sơ và qua xác minh tại Ngân hàng thể hiện ông C, bà N là người đứng tên vay, mục đích vay để mua nhà ở, Hợp tác xã đã ứng tiền trả cho ông C, bà N thì ông C, bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại. Ngoài ra, khi thi hành Quyết định công nhận thỏa thuận số 35 ngày 11/6/2010 của TAQ2 thì ông C, bà N cùng các xã viên đã thỏa thuận về giá trị 3 xe đầu kéo còn lại cho xã viên và dùng số tiền này để trả tiếp khoản nợ của ông C, bà N, số còn lại cũng do ông C, bà N chịu trách nhiệm cá nhân tiếp tục trả và đã trả xong cho ngân hàng mà không phải trách nhiệm thanh toán của Hợp tác xã. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông C, bà N liên đới trả lại số tiền 187.095.000 đồng tương đương 50 chỉ vàng SCJ gốc và tiền lãi 7.095.000 đồng, tổng cộng 194.190.000 đồng cho Hợp tác xã là có cơ sở chấp nhận cần giữ nguyên phần quyết định này của án sơ thẩm.

Cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật, từ những lập luận trên xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị hủy án sơ thẩm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí, cấp sơ thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông C tuy nhiên theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì ông C chưa có đơn xin miễn án phí theo quy định pháp luật; do đó,

ông C, bà N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 194.190.000 đồng phải trả cho Hợp tác xã. Hợp tác xã Vận tải N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần yêu cầu số tiền 950.149.849 đồng không được chấp nhận. Do sửa bản án sơ thẩm nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 352, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc Hợp tác xã Vận tải N chia cổ tức cho ông C từ năm 2001 đến năm 2007 số tiền là 940.000.000 đồng (Chín trăm bốn mươi triệu đồng) và buộc Hợp tác xã Vận tải N trả lại số tiền 701.018.180 đồng (Bảy trăm lẻ một triệu không trăm mười tám ngàn một trăm tám mươi đồng) mà gia đình ông C đã nộp khắc phục hậu quả ngày 06/01/2004.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã Vận tải N tiền lắp trạm biến thế 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) và tiền mua máy photocopy 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và buộc ông C phải trả cho Hợp tác xã Vận tải N số tiền lãi mà Hợp tác xã đã nộp cho Ngân hàng P 103.999.894 đồng (Một trăm lẻ ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn tám trăm chín mươi tư đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 02200015/HĐTD ngày 18/9/2002.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông C và bà N phải liên đới trả cho Hợp tác xã Vận tải N số tiền tương đương 50 chỉ vàng SCJ gốc và tiền lãi tổng cộng là 194.190.000 đồng (Một trăm chín mươi tư triệu một trăm chín mươi ngàn đồng) mà Hợp tác xã Vận tải N đã trả cho Ngân hàng G theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30003 ngày 25/01/2003.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi

đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Không chấp chận yêu cầu của Hợp tác xã Vận tải N về việc đòi ông C số tiền 950.149.849 đồng (Chín trăm năm mươi triệu một trăm bốn chín ngàn tám trăm bốn mươi chín đồng).

### 3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Hợp tác xã Vận tải N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.504.495 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm chín mươi lăm đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.501.498 đồng (Mười ba triệu năm trăm lẻ một ngàn bốn trăm chín mươi tám đồng) theo Biên lai thu số 003441 quyền số 000069 ngày 08/5/2006 và 18.190.833 đồng (Mười tám triệu một trăm chín mươi ngàn tám trăm ba mươi ba đồng) theo Biên lai thu số 006054 quyền số 0122 ngày 07/7/2006 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2. Hợp tác xã Vận tải N phải nộp thêm số tiền chênh lệch là 8.812.164 đồng (Tám triệu tám trăm mười hai ngàn một trăm sáu mươi tư đồng).

Ông C và bà N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.709.500 đồng (Chín triệu bảy trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án ông C đã nộp 14.320.509 đồng (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi ngàn năm trăm lẻ chín đồng) theo Biên lai thu số 006851 quyền số 0138 ngày 17/9/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, ông C được trả lại số tiền chênh lệch là 4.611.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm mười một ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông C không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận 2;
- TAND Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hương**

